

Danh sách cổ phiếu Cơ bản - Lọc tự động - Ngày 03/08/2026

STT	Mã CK	Ngành	Sàn CK	SLCPLH (tr)	LNR 2025	LNR 4Q	Price	Vốn hóa	BQ10d (k cp)	EPS 4Q	Vay ròng / Vốn chủ	BVPS	P/B	Filter	Link Báo cáo
1	AAA	Hóa chất	HOSE	393.7	373	545	7.11	2,800	826	1,383	0.2	14.25	0.50	OK	
2	ABB	Ngân hàng	UPCOM	1,397.2	2,809	3,904	17.40	24,311	2,073	2,794	-	16.17	1.08	OK	
3	ACB	Ngân hàng	HOSE	5,804.4	15,625	15,678	21.90	127,117	18,365	2,701	-	17.11	1.28	OK	20/10/2025
4	ADS	Thời trang và dệt may	HOSE	76.4	97	99	7.96	608	57	1,297	0.6	13.12	0.61	OK	
5	AFX	Thực phẩm	HOSE	35.0	47	63	10.30	361	160	1,806	0.8	15.57	0.66	OK	
6	AGG	Quản lý và phát triển bất động sản	HOSE	162.5	379	576	11.45	1,861	429	3,544	(0.4)	23.38	0.49	OK	
7	ANV	Thực phẩm	HOSE	266.3	999	865	17.05	4,540	612	3,248	0.3	14.50	1.18	OK	
8	ASP	Gas sinh hoạt	HOSE	37.3	14	139	11.90	444	445	3,726	0.5	11.78	1.01	OK	
9	BID	Ngân hàng	HOSE	7,280.1	29,904	32,309	38.00	276,642	4,840	4,438	-	26.52	1.43	OK	
10	BMI	Bảo hiểm	HOSE	150.5	257	298	13.45	2,025	111	1,983	(1.2)	20.50	0.66	OK	02/11/2025
11	BSR	Dầu khí	HOSE	5,007.3	5,214	19,666	25.35	126,935	8,749	3,928	(0.6)	14.84	1.71	OK	21/08/2024
12	BVS	Thị trường vốn	HNX	72.2	225	176	25.10	1,812	1,329	2,436	1.3	37.42	0.67	OK	
13	BWE	Nước	HOSE	219.9	991	1,080	43.35	9,534	152	4,912	0.9	27.60	1.57	OK	06/08/2025
14	CSV	Hóa chất	HOSE	110.5	209	266	21.20	2,343	426	2,409	(0.3)	15.69	1.35	OK	09/09/2020
15	CTD	Kỹ thuật xây dựng	HOSE	111.8	456	788	61.00	6,821	496	7,046	(0.1)	83.92	0.73	OK	
16	CTG	Ngân hàng	HOSE	7,766.9	34,604	40,159	30.80	239,222	9,880	5,170	-	25.62	1.20	OK	01/12/2025
17	CTI	Hạ tầng giao thông	HOSE	63.0	138	162	19.00	1,197	197	2,568	1.0	26.80	0.71	OK	
18	DBC	Thực phẩm	HOSE	431.0	1,507	1,155	16.30	7,026	2,357	2,679	0.5	19.77	0.82	OK	
19	DCM	Hóa chất	HOSE	529.4	1,960	2,574	30.70	16,253	2,084	4,861	(0.3)	21.66	1.42	OK	06/08/2025
20	DDV	Hóa chất	UPCOM	146.1	631	588	18.10	2,645	327	4,024	(0.5)	14.93	1.21	OK	
21	DGC	Hóa chất	HOSE	379.8	3,025	2,171	39.10	14,849	1,188	5,716	(0.6)	41.56	0.94	OK	26/02/2024
22	DHB	Hóa chất	UPCOM	272.2	11	803	13.50	3,675	217	2,951	0.4	5.44	2.48	OK	
23	DHC	Gỗ và giấy	HOSE	106.2	393	550	32.90	3,496	372	5,172	(0.1)	23.66	1.39	OK	30/06/2026
24	DIG	Quản lý và phát triển bất động sản	HOSE	796.4	646	768	10.05	8,004	12,030	964	(0.4)	12.71	0.79	OK	
25	DPG	Kỹ thuật xây dựng	HOSE	118.6	327	370	27.70	3,285	364	3,119	1.0	24.97	1.11	OK	25/04/2023
26	DPM	Hóa chất	HOSE	679.9	1,073	1,774	23.55	16,012	2,821	2,609	(0.6)	16.69	1.41	OK	
27	DPR	Hóa chất	HOSE	86.9	289	385	36.00	3,128	174	4,427	(0.7)	31.29	1.15	OK	31/08/2023
28	DRI	Hóa chất	UPCOM	73.2	157	228	12.90	944	471	3,109	(0.3)	10.93	1.18	OK	
29	DXP	Hóa chất	HNX	59.9	123	183	13.80	827	205	3,055	(0.4)	17.49	0.79	OK	21/06/2022
30	EVF	Tín dụng phi ngân hàng	HOSE	760.6	894	968	12.20	9,279	1,963	1,273	-	13.69	0.89	OK	
31	GCF	Thực phẩm	UPCOM	43.2	44	113	19.20	830	53	2,608	(0.3)	15.42	1.25	OK	
32	HAG	Thực phẩm	HOSE	1,267.4	2,123	3,412	14.00	17,744	2,689	2,692	0.2	12.42	1.13	OK	
33	HAH	Vận tải biển	HOSE	188.3	1,207	1,284	45.25	8,522	486	6,816	0.2	27.16	1.67	OK	26/06/2026
34	HDB	Ngân hàng	HOSE	5,005.3	16,524	19,079	25.20	126,133	11,812	3,812	-	17.15	1.47	OK	
35	HDC	Quản lý và phát triển bất động sản	HOSE	229.7	639	668	11.40	2,619	1,685	2,909	0.5	12.66	0.90	OK	
36	HDG	Điện	HOSE	407.0	770	669	16.15	6,572	1,658	1,644	0.3	16.68	0.97	OK	20/09/2023
37	HHV	Hạ tầng giao thông	HOSE	547.2	581	636	9.96	5,450	2,568	1,162	1.3	20.87	0.48	OK	
38	HII	Hóa chất	HOSE	73.7	51	235	7.09	522	342	3,186	0.2	15.03	0.47	OK	
39	HPG	Khai khoáng và luyện kim	HOSE	8,443.0	15,453	23,214	21.70	183,212	31,616	2,750	0.4	16.68	1.30	OK	23/04/2025
40	IDC	Quản lý và phát triển bất động sản	HNX	379.5	1,932	2,171	32.60	12,372	1,156	5,722	(0.2)	17.82	1.83	OK	
41	IJC	Quản lý và phát triển bất động sản	HOSE	629.6	597	565	7.18	4,520	2,391	898	0.0	12.57	0.57	OK	
42	KLB	Ngân hàng	HOSE	749.0	1,856	2,060	11.30	8,464	479	2,750	-	12.40	0.91	OK	
43	KSB	Vật liệu xây dựng	HOSE	114.4	156	204	13.10	1,499	766	1,784	0.2	25.18	0.52	OK	
44	KSF	Quản lý và phát triển bất động sản	HNX	899.8	8,502	12,921	78.50	70,633	178	14,360	0.2	23.79	3.30	OK	

STT	Mã CK	Ngành	Sàn CK	SLCPLH (tr)	LNR 2025	LNR 4Q	Price	Vốn hóa	BQ10d (k cp)	EPS 4Q	Vay ròng / Vốn chủ	BVPS	P/B	Filter	Link Báo cáo
45	LCG	Kỹ thuật xây dựng	HOSE	206.6	150	153	7.03	1,452	927	738	0.2	12.59	0.56	OK	
46	LHG	Quản lý và phát triển bất động sản	HOSE	50.0	292	280	27.40	1,370	64	5,596	(0.4)	37.63	0.73	OK	
47	MBB	Ngân hàng	HOSE	8,055.0	26,779	30,078	22.50	181,237	14,763	3,734	-	18.54	1.21	OK	27/12/2025
48	MSB	Ngân hàng	HOSE	3,120.0	5,629	5,890	15.95	49,764	7,154	1,888	-	14.50	1.10	OK	
49	MSH	Thời trang và dệt may	HOSE	112.5	614	689	30.40	3,421	140	6,121	0.2	17.96	1.69	OK	
50	NAB	Ngân hàng	HOSE	2,158.8	4,182	4,690	12.15	26,230	2,071	2,172	-	11.99	1.01	OK	
51	NDN	Quản lý và phát triển bất động sản	HNX	71.7	170	121	9.00	645	159	1,693	(0.7)	16.72	0.54	OK	18/02/2021
52	NT2	Điện	HOSE	287.9	1,130	1,219	21.00	6,045	655	4,236	(0.6)	18.72	1.12	OK	15/02/2020
53	NTP	Hóa chất	HNX	205.2	993	1,192	47.90	9,831	79	5,810	(0.2)	21.24	2.25	OK	
54	NVL	Quản lý và phát triển bất động sản	HOSE	2,402.1	1,861	4,174	13.00	31,227	17,576	1,738	0.7	20.19	0.64	OK	
55	OCB	Ngân hàng	HOSE	3,062.5	4,010	4,472	10.15	31,084	2,198	1,460	-	11.70	0.87	OK	
56	PAN	Thực phẩm	HOSE	250.7	673	1,221	20.80	5,214	337	4,872	(0.2)	21.39	0.97	OK	
57	PC1	Kỹ thuật xây dựng	HOSE	411.3	1,041	1,186	21.40	8,802	2,287	2,883	0.8	16.31	1.31	OK	
58	PHR	Hóa chất	HOSE	135.5	478	927	56.80	7,696	382	6,841	(0.5)	34.44	1.65	OK	
59	PNJ	Bán lẻ chuyên doanh	HOSE	511.7	2,828	2,899	31.00	15,863	12,838	5,665	(0.0)	27.15	1.14	OK	
60	POW	Điện	HOSE	3,067.8	2,427	6,012	13.60	41,723	7,856	1,960	0.3	13.49	1.01	OK	
61	PPC	Điện	HOSE	320.6	165	277	8.82	2,828	130	865	(0.0)	14.37	0.61	OK	
62	PPT	Dầu khí	HNX	19.6	5	34	15.20	299	206	1,712	0.3	13.08	1.16	OK	
63	PSD	Nhà phân phối	HNX	54.0	143	195	12.50	675	92	3,601	0.9	15.58	0.80	OK	
64	PTB	Gỗ và giấy	HOSE	100.4	497	541	33.50	3,364	79	5,384	0.3	35.69	0.94	OK	08/09/2025
65	PVB	Thiết bị và dịch vụ năng lượng	HNX	21.6	61	87	21.00	454	70	4,014	1.1	21.09	1.00	OK	
66	PVD	Thiết bị và dịch vụ năng lượng	HOSE	555.9	1,039	1,108	18.15	10,089	3,474	1,993	0.2	31.15	0.58	OK	
67	PVP	Dầu khí	HOSE	103.7	198	323	17.00	1,763	641	3,116	(0.4)	19.59	0.87	OK	20/04/2023
68	PVT	Dầu khí	HOSE	469.9	1,038	1,402	18.30	8,600	3,586	2,982	0.1	19.77	0.93	OK	15/04/2025
69	QCG	Quản lý và phát triển bất động sản	HOSE	275.1	171	336	9.96	2,740	178	1,221	0.1	16.53	0.60	OK	
70	QNS	Thực phẩm	UPCOM	367.6	1,916	1,944	47.20	17,353	117	5,287	(0.5)	28.96	1.63	OK	11/06/2025
71	QTP	Điện	UPCOM	450.0	1,036	1,212	11.10	4,995	178	2,694	(0.2)	13.13	0.85	OK	12/02/2020
72	S99	Kỹ thuật xây dựng	HNX	104.7	83	107	8.20	859	109	1,022	0.6	14.01	0.59	OK	
73	SCS	Hạ tầng giao thông	HOSE	103.1	751	753	43.40	4,474	146	7,301	(1.0)	15.75	2.76	OK	
74	SHB	Ngân hàng	HOSE	5,343.7	11,960	12,154	11.50	61,453	61,839	2,274	-	14.06	0.82	OK	
75	SIP	Quản lý và phát triển bất động sản	HOSE	242.1	1,323	1,467	48.10	11,646	87	6,061	(1.3)	20.01	2.40	OK	
76	SJD	Phát điện độc lập và điện tái tạo	HOSE	69.0	161	165	14.00	966	59	2,393	(0.2)	14.41	0.97	OK	27/08/2020
77	SMC	Khai khoáng và luyện kim	HOSE	73.6	180	311	11.00	810	164	4,227	1.2	14.55	0.76	OK	01/03/2021
78	TCB	Ngân hàng	HOSE	7,086.2	25,290	27,116	28.95	205,147	13,183	3,827	-	25.28	1.15	OK	
79	TCM	Thời trang và dệt may	HOSE	117.6	269	220	16.6	1,953	1,631	1,872	(0.07)	20.48	0.81	OK	
80	TLD	Vật liệu xây dựng	HOSE	77.7	66	98	8.38	651	183	1,255	0.19	11.73	0.71	OK	
81	TOS	Hạ tầng giao thông	UPCOM	45.0	1,022	1,029	91.7	4,126	70	22,875	0.47	50.32	1.82	OK	
82	TPB	Ngân hàng	HOSE	2,774.0	7,402	7,557	14.1	39,114	10,056	2,724	-	16.52	0.85	OK	
83	TTA	Phát điện độc lập và điện tái tạo	HOSE	178.6	232	343	10.6	1,893	197	1,919	0.60	13.83	0.77	OK	
84	TVN	Khai khoáng và luyện kim	UPCOM	678.0	546	582	8.7	5,899	448	859	0.57	13.19	0.66	OK	
85	VAB	Ngân hàng	HOSE	816.4	1,320	1,397	10.1	8,245	619	1,711	-	13.25	0.76	OK	
86	VCG	Kỹ thuật xây dựng	HOSE	646.5	3,665	4,064	15.5	10,020	3,528	6,287	(0.33)	17.55	0.88	OK	
87	VEA	Máy móc công nghiệp	UPCOM	1,328.8	7,219	7,807	34.4	45,711	240	5,875	(0.60)	21.49	1.60	OK	01/04/2022
88	VFS	Thị trường vốn	HNX	154.0	149	138	9.7	1,493	772	898	1.36	11.53	0.84	OK	
89	VGS	Khai khoáng và luyện kim	HNX	61.5	217	221	17.7	1,089	125	3,598	(0.03)	21.79	0.81	OK	
90	VGX	Thời trang và dệt may	UPCOM	500.0	852	911	10.8	5,400	211	1,822	0.24	15.33	0.70	OK	
91	VHC	Thực phẩm	HOSE	209.5	1,418	1,390	52.6	11,017	212	6,638	(0.07)	44.80	1.17	OK	

STT	Mã CK	Ngành	Sàn CK	SLCPLH (tr)	LNR 2025	LNR 4Q	Price	Vốn hóa	BQ10d (k cp)	EPS 4Q	Vay ròng / Vốn chủ	BVPS	P/B	Filter	Link Báo cáo
92	VHM	Quản lý và phát triển bất động sản	HOSE	4,107.4	41,895	79,045	148.1	608,308	4,600	19,245	0.57	63.24	2.34	OK	
93	VIB	Ngân hàng	HOSE	3,404.0	7,285	7,419	14.5	49,358	7,664	2,180	-	14.05	1.03	OK	
94	VIX	Thị trường vốn	HOSE	2,450.3	5,410	3,950	13	31,854	53,627	1,612	0.06	13.34	0.97	OK	
95	VOS	Vận tải biển	HOSE	140.0	305	395	10.85	1,519	421	2,824	(0.05)	14.32	0.76	OK	
96	VPB	Ngân hàng	HOSE	7,933.9	23,990	29,816	24.8	196,761	15,430	3,758	-	22.48	1.10	OK	
97	VRE	Quản lý và phát triển bất động sản	HOSE	2,272.3	6,446	7,250	24.8	56,353	6,557	3,191	0.01	21.70	1.14	OK	
98	VTO	Dầu khí	HOSE	79.9	121	147	10.45	835	97	1,836	(0.75)	14.36	0.73	OK	
99	VVS	Bán lẻ chuyên doanh	HOSE	21.5	321	656	101	2,174	220	30,479	0.51	49.47	2.04	OK	

Lê Duy Hiếu - Chứng khoán Maybank - ID 3419

Thông tin liên hệ
Mobile & Zalo: 0968699886
Mở tài khoản Online - ID 3419

Cộng đồng
Group Zalo
Group Telegram

Công cụ & Tiện ích
VNIStock.net
PnFTrading.vn